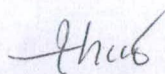


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

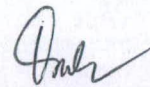
CHỈ TIÊU	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	435.372.495.991	417.631.869.446	727.544.546.763	854.317.566.942
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.421.015.784	3.317.549.736	6.907.854.367	4.058.791.007
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	429.951.480.207	414.314.319.710	720.636.692.396	850.258.775.935
4 Giá vốn hàng bán	11	247.177.577.846	231.118.574.217	425.248.221.316	496.540.046.366
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	182.773.902.360	183.195.745.493	295.388.471.080	353.718.729.569
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	714.427.229	419.459.240	2.176.975.940	1.039.063.438
7 Chi phí tài chính	22	1.291.640.937	7.193.742.205	2.724.056.544	13.983.105.175
8 Trong đó: Chi phí lãi vay	23	986.969.319	5.925.995.804	2.386.997.844	12.706.200.152
9 Chi phí bán hàng	24	89.110.499.307	81.427.048.060	147.781.410.455	168.103.708.390
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	33.839.837.637	32.281.426.848	58.187.145.457	59.854.107.230
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	59.246.351.709	62.712.987.620	88.872.834.565	112.816.872.212
12 Thu nhập khác	31	774.254.564	3.138.412.530	1.306.501.930	3.689.163.955
13 Chi phí khác	32	4.840.682	145.984.597	3.060.456.552	375.386.924
14 Lợi nhuận khác	40	769.413.882	2.992.427.933	(1.753.954.622)	3.313.777.031
15 Lợi nhuận tại công ty liên kết	45	119.690.690	29.852.327	148.509.137	42.150.300
16 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	60.135.456.281	65.735.267.880	87.267.389.080	116.172.799.543
17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	13.486.619.383	16.892.634.377	19.585.258.082	28.408.408.114
18 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	537.262.834	(57.086.079)	69.777.757	(65.746.243)
19 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	46.111.574.064	48.899.719.582	67.612.353.241	87.830.137.672
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	5.187.360.985	6.507.316.396	7.527.834.826	11.471.389.313
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	40.924.213.079	42.392.403.186	60.084.518.416	76.358.748.359
20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	-	-	2.435	3.297

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MÃ SỐ B 01-DN

Đơn vị tính : VNĐ

<u>TÀI SẢN</u>	<u>Mã số</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	679.111.926.120	776.212.347.308
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	177.942.771.963	256.584.762.183
1 Tiền	111	14.662.388.749	8.935.185.253
2 Tiền gửi ngân hàng	111	107.280.383.214	86.333.523.426
3 Tiền đang chuyển	111	-	816.053.504
3 Các khoản tương đương tiền	112	56.000.000.000	160.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	345.828.146	256.983.146
1 Đầu tư ngắn hạn	121	345.828.146	256.983.146
III. Các khoản phải thu	130	236.290.496.078	240.161.029.284
1 Phải thu của khách hàng	131	214.708.150.502	218.106.878.513
2 Trả trước cho người bán	132	26.262.851.857	18.015.319.301
3 Các khoản phải thu khác	135	3.691.132.419	11.071.518.583
4 Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(8.371.638.700)	(7.032.687.113)
IV. Hàng tồn kho	140	241.980.131.212	263.884.036.371
1 Hàng tồn kho	141	242.667.738.731	264.568.685.236
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(687.607.519)	(684.648.865)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	22.552.698.721	15.325.536.324
1 Chi phí trả trước	151	2.859.367.168	3.178.813.956
2 Thuê giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3.930.547.182	5.933.223.534
3 Thuê và các khoản phải thu Nhà nước	154	144.573.201	1.387.567.546
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	15.618.211.170	4.825.931.288
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	310.850.404.117	311.502.313.944
I. Tài sản cố định	220	266.216.547.584	265.228.485.766
1 Tài sản cố định hữu hình	221	190.365.977.955	188.072.342.095
- Nguyên giá	222	351.769.421.324	338.048.992.141
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(161.403.443.369)	(149.976.650.046)
2 Tài sản cố định vô hình	227	28.470.548.837	28.412.121.582
- Nguyên giá	228	29.831.505.733	29.637.105.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.360.956.896)	(1.224.984.151)
3 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	47.380.020.792	48.744.022.089
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6.338.989.242	6.190.480.105
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.838.989.242	5.690.480.105
2 Đầu tư dài hạn khác		500.000.000	500.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260	3.049.648.514	2.510.036.332
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	1.414.053.166	1.786.977.337
2 Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	653.281.238	723.058.995
3 Tài sản dài hạn khác	268	982.314.110	-
IV. Lợi thế thương mại	269	35.245.218.776	37.573.311.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	989.962.330.237	1.087.714.661.252

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

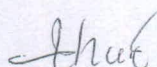
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

NGUỒN VỐN		Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	212.081.798.594	334.741.827.599
I. Nợ ngắn hạn		310	212.001.798.594	334.623.827.599
1 Vay và nợ ngắn hạn		311	43.609.770.525	114.061.473.364
2 Phải trả cho người bán		312	109.077.122.353	116.900.152.262
3 Người mua trả tiền trước		313	1.448.451.284	506.622.737
4 Thuê và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	18.855.233.150	43.079.627.098
5 Phải trả người lao động		315	22.968.058.417	32.918.844.609
6 Chi phí phải trả		316	3.133.445.663	10.734.319.616
7 Các khoản phải trả phải nộp khác		319	10.190.750.980	12.911.472.871
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	2.718.966.222	3.511.315.042
II. Nợ dài hạn		330	80.000.000	118.000.000
1 Vay và nợ dài hạn		334	-	118.000.000
2 Doanh thu chưa thực hiện		333	80.000.000	-
3 Thuê thu nhập hoãn lại phải trả		335	-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	704.468.440.620	683.995.501.690
I. Vốn chủ sở hữu		410	703.091.075.334	683.250.010.404
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	246.764.330.000	246.764.330.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	153.747.160.000	153.747.160.000
3 Cô phiếu quỹ		414	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416	179.264	179.264
5 Quỹ đầu tư phát triển		417	240.360.194.812	155.887.618.612
6 Quỹ dự phòng tài chính		418	15.426.539.765	15.426.539.765
7 Lợi nhuận chưa phân phối		420	46.796.264.493	111.427.775.763
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430	1.377.365.286	745.491.286
1 Nguồn kinh phí		432	1.377.365.286	669.891.286
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		433	-	75.600.000
C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIÊU SỞ		439	73.412.091.023	68.977.331.963
1 Lợi ích của cô đồng thiêu sở		439	73.412.091.023	68.977.331.963
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	989.962.330.237	1.087.714.661.252

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

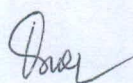
	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ (USD)		35.686,91	2.408,41

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng

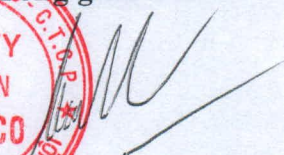


Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014



Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014*

MÃ SỐ B 03-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	87.267.389.080	116.172.799.543
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	12.367.551.950	10.957.691.109
Các khoản dự phòng	03	1.341.910.241	2.079.772.333
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	230.602.622	221.359.288
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.143.154.119)	(817.883.906)
Chi phí lãi vay	06	2.386.997.844	12.706.200.152
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	101.451.297.617	141.319.938.519
Biến động các khoản phải thu	09	(6.500.736.946)	(76.360.967.271)
Biến động hàng tồn kho	10	21.900.946.505	25.298.748.369
Biến động các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(33.114.498.879)	(27.561.678.307)
Biến động chi phí trả trước	12	692.370.959	888.838.575
Tiền lãi vay đã trả	13	(2.700.870.921)	(12.852.981.124)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(43.689.281.520)	(32.322.714.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	1.105.809.342
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	-	(3.293.467.468)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	38.039.226.816	16.221.525.749
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(20.509.760.626)	(37.485.963.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4.545.454	27.272.727
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(88.845.000)	110.000.000
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(148.509.137)	(15.376.482.268)
5. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.653.763.413	850.744.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(18.088.805.896)	(51.874.428.211)

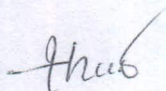
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.290.879.147	184.095.528.341
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(91.860.581.986)	(162.935.574.926)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28.022.708.300)	(1.951.996.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(98.592.411.139)</i>	<i>19.207.957.415</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>50</i>	<i>(78.641.990.220)</i>	<i>(16.444.945.047)</i>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	256.584.762.183	104.329.053.160
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	177.942.771.963	87.884.108.113

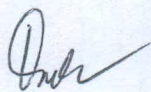
Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên



Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 06 năm 2014.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 246.764.330.000 VNĐ (Hai trăm bốn mươi sáu tỉ bảy trăm sáu mươi triệu ba trăm ba mươi ngàn đồng chẵn./.) tương đương 24.676.433 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có các Công ty con như sau :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco
- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty cổ phần dược VTYT Đăk Lăk
- Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Công ty có các công ty liên kết như sau :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
- Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên

Công ty có các chi nhánh sau :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	

- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ

Ngày 31 tháng 03 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành thông tư số 39/2014/TT-BTC (“Thông tư 39”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính Phủ qui định về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Thông tư 39 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 06 năm 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá thông tư 39 không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng của công ty cho kỳ hoạt động năm 2014.

Hướng dẫn mới về thi hành luật thuế thu nhập doanh nghiệp

Ngày 18 tháng 06 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính Phủ qui định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Thông tư 78 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 02 tháng 08 năm 2014 và áp dụng cho kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2014 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính riêng trong tương lai của Công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính

giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó trong vòng 8 đến 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con và các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày riêng như một loại tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 – 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 – 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 – 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các

tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận

cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.662.388.749	8.935.185.253
Tiền gửi ngân hàng	107.280.383.214	86.333.523.426
Tiền đang chuyển	-	816.053.504
Các khoản tương đương tiền (*)	56.000.000.000	160.500.000.000
Tổng	<u>177.942.771.963</u>	<u>256.584.762.183</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (cho vay)	345.828.146	256.983.146
Tổng	<u>345.828.146</u>	<u>256.983.146</u>

Gồm:

- Các hợp đồng cho cán bộ, công nhân viên vay vốn xây nhà với thời hạn 1 năm lãi suất cho vay 12%/năm với số tiền 200.000.000 VNĐ.
- Các khoản bảo lãnh thực hiện các hợp đồng với số tiền 145.828.146 VNĐ.

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Phải thu cộng tác viên	345.565.400	345.565.400
Thuế TNCN phải nộp	901.597.507	901.597.507
Phải thu của Nguyễn Xuân Cảnh	90.000.000	90.000.000
BHXXH tại các chi nhánh	184.930.184	277.134.548
Cổ tức tại Đăk Lăk	1.883.785.000	
Phải thu khác	285.254.328	9.457.221.128
Tổng	<u>3.691.132.419</u>	<u>11.071.518.583</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	2.682.490.115
Nguyên liệu, vật liệu	117.193.479.153	113.815.515.956
Công cụ, dụng cụ	21.315.911	57.567.014
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.002.121.633	31.065.854.129
Thành phẩm	54.610.454.311	89.649.200.221
Hàng hóa	32.382.893.267	18.143.818.695
Hàng gửi đi bán	9.457.474.455	9.154.239.106
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(687.607.519)	(684.648.865)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>241.980.131.212</u>	<u>263.884.036.371</u>

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	13.710.822.339	2.682.962.066
Thuế GTGT đầu vào chênh lệch với tờ khai	250.157.729	250.157.729
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.657.231.102	1.892.811.493
Tổng	<u>15.618.211.170</u>	<u>4.825.931.288</u>

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	154.707.675.139	127.825.840.540	40.660.824.159	11.201.914.349	3.652.737.954	338.048.992.141
Số tăng trong kỳ	85.705.000	13.175.560.613	1.223.597.727	101.357.950	-	14.586.221.290
- Mua sắm mới	85.705.000	1.944.125.201	1.223.597.727	53.367.950		3.306.795.878
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	11.231.435.412	-	-		11.231.435.412
- Tăng do phân loại lại			-	47.990.000		47.990.000
Số giảm trong kỳ	-	(698.240.500)	-	(167.551.607)	-	(865.792.107)
- Giảm do thanh lý tài sản		(650.250.500)		(167.551.607)		(817.802.107)
- Giảm do phân loại lại		(47.990.000)				(47.990.000)
Số dư cuối kỳ 31/03/2014	154.793.380.139	140.303.160.653	41.884.421.886	11.135.720.692	3.652.737.954	351.769.421.324
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ 01/01/2014	49.541.877.964	66.035.407.121	22.323.189.857	9.246.175.722	2.829.999.382	149.976.650.046
Số tăng trong kỳ	3.375.954.195	6.928.835.600	1.391.095.233	436.105.308	111.246.714	12.243.237.050
- Trích khấu hao	3.375.954.195	6.928.835.600	1.391.095.233	424.447.463	111.246.714	12.231.579.205
- Tăng do phân loại lại	-	-	-	11.657.845		11.657.845
Số giảm trong kỳ	-	(648.892.120)	-	(167.551.607)	-	(816.443.727)
- Giảm do thanh lý tài sản		(637.234.275)		(167.551.607)		(804.785.882)
- Giảm do phân loại lại		(11.657.845)				(11.657.845)
Số dư cuối kỳ 31/03/2014	52.917.832.159	72.315.350.601	23.714.285.090	9.514.729.423	2.941.246.096	161.403.443.369
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Đầu kỳ	105.165.797.175	61.790.433.419	18.337.634.302	1.955.738.627	822.738.572	188.072.342.095
Cuối kỳ	101.875.547.980	67.987.810.052	18.170.136.796	1.620.991.269	711.491.858	190.365.977.955

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 với giá trị là 64.487.585.584 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013 là 64.687.129.229 VNĐ)

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	29.252.589.263	101.187.570	283.328.900	29.637.105.733
Số tăng trong kỳ	-	194.400.000	-	194.400.000
- Mua sắm mới	-	194.400.000	-	194.400.000
Số dư cuối kỳ	29.252.589.263	295.587.570	283.328.900	29.831.505.733
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	1.005.346.249	58.330.322	161.307.580	1.224.984.151
Số tăng trong kỳ	82.141.284	32.298.127	21.533.334	135.972.745
- Trích khấu hao	82.141.284	32.298.127	21.533.334	135.972.745
Số dư cuối kỳ	1.087.487.533	122.926.576	182.840.914	1.360.956.896
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Đầu kỳ	28.247.243.014	42.857.248	122.021.320	28.412.121.582
Cuối kỳ	28.165.101.730	172.660.994	100.487.986	28.470.548.837

Tại thời điểm 30/06/2014, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích (m²)	Số tiền
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283,10	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	234,60	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	288,75	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 581)	307,20	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An (thửa 582)	301,80	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306,00	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340,00	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương		3.518.560.000
QSD đất tại xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên (**)		4.972.028.674
Phần mềm bản quyền hệ điều hành vinserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý (Đaklak)		154.128.900
QSD đất tại Đaklak		516.291.335
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
TSCĐ vô hình khác		323.600.000
Tổng		29.831.505.733

(*) Quyền sử dụng đất gồm 02 thửa , thửa 647 có tổng diện tích 652m² với thời hạn sử dụng lâu dài, thửa 646 với tổng diện tích 224m² với thời hạn sử dụng đến ngày 27/08/2016.

(**) Quyền sử dụng đất tại Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên với tổng diện tích 31.047m², thời hạn 35 năm từ ngày 03/04/2003 đến ngày 03/04/2038.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	32.054.892.241	31.053.543.886
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	201.939.091	201.939.091
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình nhà kho chi nhánh Hồ Chí Minh	50.726.364	-
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thanh Hoá	3.460.545.454	3.460.545.454
Chi phí xây dựng tại NT BV TP BMT	697.273	-
Khác	2.271.886.853	2.541.548.602
Mua sắm tài sản cố định	5.243.499.788	7.390.611.328
Tổng	47.380.020.792	48.744.022.089

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 300 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Dự án này hiện đã được cấp phép của UBND tỉnh Hưng Yên và số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí đền bù hoa màu và giai đoạn 1 san lấp mặt bằng đã chi đến thời điểm 30 tháng 06 năm 2014.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty TNHH MYV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất thuốc đông dược

Công ty CP dược VTYT Đăklăk	Tỉnh Đăklăk	58%	58%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc và dược liệu, thiết bị y tế
-----------------------------	-------------	-----	-----	--

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	42,91%	42,91%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm
Công ty CP dược và VTYT Thái Nguyên	Thành phố Thái Nguyên	49,00%	49,00%	Sản xuất kinh doanh dược phẩm

Thông tin tóm tắt về các công ty liên kết của công ty được trình bày như sau :

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	20.813.622.400	20.813.622.400
Lợi thế thương mại	(15.877.771.401)	(15.877.771.401)
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	903.138.243	754.629.106
	<u>5.838.989.242</u>	<u>5.690.480.105</u>
	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tổng tài sản	40.774.821.792	42.222.651.216
Tổng công nợ	30.344.971.325	31.320.614.670
Tài sản thuần	10.429.850.467	10.902.036.546
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư và công ty liên kết	<u>4.855.327.297</u>	<u>5.048.097.089</u>

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu	51.389.344.314	85.155.303.175
Lợi nhuận thuần	323.150.507	1.719.804.016
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	148.509.137	757.916.304

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Vay ngắn hạn	43.205.770.525	113.539.473.364
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	11.685.770.525	81.299.473.364
Vay cá nhân (2)	31.520.000.000	32.240.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	404.000.000	522.000.000
Ngân hàng TMCP công thương Ba Đình (1)	354.000.000	472.000.000
Vay cá nhân (2)	50.000.000	50.000.000
Tổng	43.609.770.525	114.061.473.364

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng công thương Ba Đình thể hiện khoản vay ngày 15 tháng 4 năm 2013, Công ty ký Hợp đồng cấp tín dụng số 34-2013/HĐTD-CNC với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty. Hạn mức cho vay là 55.000.000.000 VND bao gồm dư nợ thực tế đến ngày 14 tháng 4 năm 2013 của Hợp đồng tín dụng hạn mức số 37-2012/HĐT - CNC ngày 11 tháng 04 năm 2012 chuyển sang). Thời hạn cho vay được ghi cụ thể trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng/giấy nhận nợ kể từ ngày bắt đầu nhận tiền vay. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay áp dụng lãi suất thả nổi, được điều chỉnh định kỳ 1 tháng 1 lần vào 25 hàng tháng kể từ ngày giải ngân. Công ty sử dụng tài sản cố định hữu hình (nhà xưởng, máy móc thiết bị phương tiện vận tải) để đảm bảo cho khoản vay.
- (2) Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, vay cá nhân thể hiện các khoản vay từ cán bộ công nhân viên của Công ty để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 12 tháng, lãi suất dao động từ 0,666%/ tháng đến 0,833%/ tháng . Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.896.452.038	1.233.377.914
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.073.648.647	37.177.672.085
Thuế thu nhập cá nhân	2.866.546.150	4.668.577.099
Các loại thuế khác	18.586.315	
Tổng	<u>18.855.233.150</u>	<u>43.079.627.098</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí phải trả khác	-	3.435.401.864
Chi phí lãi vay	620.009.378	933.882.455
Chi phí quảng cáo	-	2.500.000.000
Chi phí cho CTV	-	2.669.025.974
Trích trước chi phí môi giới bán hàng	-	1.196.009.323
Chi phí khác	2.513.436.285	
Tổng	<u>3.133.445.663</u>	<u>10.734.319.616</u>

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	2.939.817.296	3.656.819.589
Bảo hiểm xã hội	402.541.401	576.931.109
Bảo hiểm y tế	103.058.735	90.007.512
Bảo hiểm thất nghiệp	44.504.730	-
Doanh thu chưa thực hiện	80.000.000	1.013.505.178
Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.700.828.818	7.574.209.483
Tổng	<u>10.270.750.980</u>	<u>12.911.472.871</u>

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Nhóm nghiên cứu đứng tên ông Nguyễn Khắc Viên	2.970.578.000	5.035.739.200
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	657.526.328	770.960.328
Thù lao HĐQT và BKS	1.635.391.306	622.521.311
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.437.333.184	1.144.988.644
	<u>6.700.828.818</u>	<u>7.574.209.483</u>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn điều lệ và đầu tư của chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 20 ngày 10 tháng 06 năm 2014, vốn điều lệ của công ty là 246.764.330.000 VNĐ. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 vốn điều lệ đã được các cổ đông đóng góp đủ như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	88.014.960.000	88.014.960.000
Vietnam Azalea Fund Limited	61.674.920.000	61.674.920.000
Vietnam Holding Limited	20.961.880.000	20.961.880.000
Citigroup Global Markets Ltd	13.157.600.000	
Vốn góp của các đối tượng khác	62.954.970.000	76.112.570.000
Tổng	<u>246.764.330.000</u>	<u>246.764.330.000</u>

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	246.764.330.000	123.398.240.000
Vốn góp đầu năm	123.398.240.000	123.398.240.000
Vốn góp tăng trong năm	123.366.090.000	123.366.090.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	246.764.330.000	246.764.330.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	24.673.382.000	24.673.382.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	24.673.382.000	24.673.382.000

c) Cổ phiếu

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VNĐ	VNĐ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.676.433	24.676.433
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.676.433	24.676.433
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.676.433	24.676.433
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.673.300	24.673.300
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.673.300	24.673.300
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/ICP	10.000VNĐ/ICP

d) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	155.887.618.612	15.426.539.765	111.427.775.763	683.250.010.404
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	84.472.576.200	-	(97.049.831.073)	(12.577.254.873)
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	60.084.518.416	60.084.518.416
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(237.074.701)	(237.074.701)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	(24.673.294.300)	(24.673.294.300)
Thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-	-	(2.754.829.596)	(2.754.829.596)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(1.000.016)	(1.000.016)
Số dư cuối kỳ	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	179.264	240.360.194.812	15.426.539.765	46.796.264.493	703.091.075.334

21. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	355.328.233.347	532.865.997.746
Doanh thu bán hàng hóa	365.308.459.048	317.392.778.189
Tổng	<u>720.636.692.396</u>	<u>850.258.775.935</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	173.030.781.288	202.833.875.413
Giá vốn của hàng hóa đã bán	252.217.440.028	293.706.170.953
Tổng	<u>425.248.221.316</u>	<u>496.540.046.366</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.970.957.857	364.633.463
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	25.351.051	188.318.679
Chiết khấu thanh toán	180.667.032	486.111.296
Tổng	<u>2.176.975.940</u>	<u>1.039.063.438</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.386.997.844	12.706.200.152
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	106.456.078	1.043.581.732
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	230.602.622	221.359.288
Chi phí tài chính khác	-	11.964.003
Tổng	<u>2.724.056.544</u>	<u>13.983.105.175</u>

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.586.826.772	151.322.961.118
Chi phí nhân công	111.989.892.815	60.130.635.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.329.751.950	5.337.462.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.820.760.326	44.802.303.788
Chi phí bằng tiền	71.205.830.412	22.673.274.190
Tổng	<u>407.933.062.275</u>	<u>284.266.637.125</u>

26. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 30 tháng 06 năm 2014 đều liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư, thiết bị y tế.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài với Việt Nam.

27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>	<u>Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.748.973.675	1.702.647.492

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch biểu thanh toán như sau:

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.369.011.577	3.228.476.230
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	11.197.611.958	10.110.122.358
Sau 5 năm	29.902.923.698	31.126.618.875
Tổng	<u>44.469.547.233</u>	<u>44.465.217.464</u>

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay , tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Hệ số đòn bẩy tài chính

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Các khoản vay	43.609.770.525	114.179.473.364
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	177.942.771.963	256.584.762.183
Nợ thuần	(134.333.001.438)	(142.405.288.819)
Vốn chủ sở hữu	<u>703.091.075.334</u>	<u>683.250.010.404</u>
Tỉ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	<u>-0,19%</u>	<u>-0,21%</u>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Tài sản chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.942.771.963	256.584.762.183
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.027.644.221	222.145.709.983
Đầu tư ngắn hạn	345.828.146	256.983.146
Cầm cố, ký quỹ, ký cược	2.639.545.212	1.892.811.493
Tổng	<u>390.955.789.542</u>	<u>480.880.266.805</u>

	<u>30/06/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	VND	VND
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	43.609.770.525	114.179.473.364
Phải trả người bán và phải trả khác	120.716.324.617	130.318.247.870
Chi phí phải trả	3.133.445.663	10.734.319.616
Tổng	<u>167.459.540.805</u>	<u>255.232.040.850</u>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh

thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro tỉ giá

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỉ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Công nợ	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	33.456.514.281	26.537.830.249
Euro (EUR)	370.189.634	
Tài sản	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	1.923.111.183	2.211.847.495
Euro (EUR)	370.189.634	

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	256.584.762.183	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	222.145.709.983	-
Đầu tư ngắn hạn	256.983.146	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.892.811.493	-
Tổng	480.880.266.805	-
31/12/2013	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	114.179.473.364	640.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	124.474.361.745	-
Chi phí phải trả	10.734.319.616	-
Tổng	249.388.154.725	640.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần	231.492.112.080	1.280.000.000
30/06/2014	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.942.771.963	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	210.027.644.221	-
Đầu tư ngắn hạn	345.828.146	-
Thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.657.231.102	171.685.216
Tổng	389.973.475.432	171.685.216
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm
	VND	VND
Các khoản vay	43.609.770.525	118.000.000
Phải trả khách hàng và phải trả khác	115.777.951.171	-
Chi phí phải trả	3.133.445.663	-
Tổng	162.521.167.359	118.000.000
Chênh lệch thanh khoản thuần	227.452.308.073	236.000.000

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Bảng trên đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Công ty liên kết
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ ngày 01/01/2013 đến 30/06/2013
Bán hàng	VND	VND
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	4.564.530.157	4.723.398.913
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	9.607.999.915	12.086.695.760
Mua hàng hoá		
Công ty cổ phần dược VTYT Thái Nguyên	252.500.000	
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc		
	VND	VND
Lương	817.915.000	665.997.000
Thưởng và các khoản phúc lợi khác	620.900.000	522.591.954
	1.438.815.000	1.188.588.954

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013. .

Trong kỳ báo cáo Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản mục doanh thu bán thành phẩm và doanh thu bán hàng hoá (thuyết minh số 21 và 22) về đúng bản chất của từng loại hàng hoá nhằm phục vụ tốt nhất cho các báo cáo quản trị.

Số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 đến ngày 30 tháng 6 năm 2013.

Hà nội, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Thủy

Nguyễn Thị Ngọc Thủy

Kế toán trưởng

Đình

Đình Trung Kiên

Tổng giám đốc

Trần Túc Mã

